

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

TS. Doãn Thị Mai Hương - TS. Lương Xuân Dương

(Đồng chủ biên)

GIÁO TRÌNH KINH TẾ VI MÔ

Hà Nội - 2020

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình Kinh tế vi mô được biên soạn, trước hết nhằm phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên các trường đại học, cao đẳng. Đồng thời, giáo trình cũng đáp ứng nhu cầu tự học tập, nâng cao trình độ của các nhà nghiên cứu, các doanh nhân, các nhà quản trị đang hoạt động tại các doanh nghiệp và các tổ chức.

Giáo trình Kinh tế vi mô gồm 8 chương. Chương 1 giới thiệu tổng quan về kinh tế học, những vấn đề cơ bản của nền kinh tế, đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu kinh tế vi mô. Chương 2 bàn về cung và cầu hàng hóa - dịch vụ, về các nhân tố ảnh hưởng đến cung và cầu hàng hóa - dịch vụ, cân bằng cung cầu về hàng hóa – dịch vụ, phân tích ảnh hưởng của chính sách giá và thuế đến thị trường. Chương 3 bàn về co giãn của cầu và co giãn của cung. Chương 4 bàn về hành vi của người tiêu dùng. Chương 5 bàn về hành vi của người sản xuất. Chương 6 bàn về cấu trúc thị trường. Chương 7 bàn về thị trường yếu tố sản xuất. Chương 8 bàn về thất bại thị trường và sự can thiệp của chính phủ.

Giáo trình Kinh tế vi mô do TS. Doãn Thị Mai Hương và TS. Lương Xuân Dương đồng chủ biên, với sự đóng góp cụ thể như sau:

1. TS. Doãn Thị Mai Hương đồng chủ biên và biên soạn chương 8.
2. TS. Lương Xuân Dương đồng chủ biên, biên soạn chương 1, chương 2 và tham gia biên soạn chương 6.
3. TS. Nguyễn Thị Vân Anh biên soạn chương 4, chương 6 và tham gia biên soạn chương 3
4. TS. Hoàng Thanh Tùng biên soạn chương 3.
5. TS. Đỗ Thị Mỹ Trang biên soạn chương 5 và chương 7.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng để giáo trình có chất lượng và đáp ứng tốt nhu cầu người sử dụng nhưng do biên soạn lần đầu nên chưa thể hoàn thiện. Các tác giả mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các đồng nghiệp và bạn đọc để giáo trình được hoàn thiện hơn.

Mọi góp ý xin được gửi về: Bộ môn Kinh tế học, Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Lao động – Xã hội.

Thay mặt Ban biên soạn

TS. Doãn Thị Mai Hương - TS. Lương Xuân Dương

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. KINH TẾ VI MÔ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA NỀN KINH TẾ	9
1.1. Tổng quan về kinh tế học	9
1.1.1. Khái niệm về kinh tế học	9
1.1.2. Các bộ phận của kinh tế học	11
1.2. Nền kinh tế	13
1.2.1. Những vấn đề kinh tế cơ bản	13
1.2.2. Các thành viên tham gia vào nền kinh tế	13
1.2.3. Mô hình kinh tế	15
1.3. Lý thuyết lựa chọn kinh tế	19
1.3.1. Chi phí cơ hội	19
1.3.2. Quy luật chi phí cơ hội tăng dần và đường giới hạn khả năng sản xuất	19
1.3.3. Phân tích cận biên	21
1.4. Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu kinh tế vi mô	22
1.4.1. Đối tượng và nội dung của kinh tế vi mô	22
1.4.2. Phương pháp nghiên cứu	23
TÓM TẮT CHƯƠNG 1	26
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1	27
TÌNH HUỐNG THẢO LUẬN CHƯƠNG 1	28
CÁC THUẬT NGỮ CHƯƠNG 1	29
CHƯƠNG 2. LÝ THUYẾT CUNG CẦU VỀ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ	30
2.1. Cầu hàng hóa, dịch vụ	30
2.1.1. Các khái niệm	30
2.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới cầu và lượng cầu hàng hoá, dịch vụ	33
2.1.3. Hàm số của cầu	35
2.1.4. Sự vận động và dịch chuyển đường cầu	36
2.2. Cung hàng hóa dịch vụ	37
2.2.1. Các khái niệm	37
2.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến cung và lượng cung hàng hóa, dịch vụ	39
2.2.3. Hàm số của cung	41
2.2.4. Sự vận động dọc theo đường cung và sự dịch chuyển của đường cung	42
2.3. Cân bằng cung cầu hàng hóa, dịch vụ	43
2.3.1. Trạng thái cân bằng cung cầu về hàng hoá, dịch vụ	43
2.3.2. Trạng thái dư thừa và thiếu hụt của thị trường	44
2.3.3. Sự thay đổi trạng thái cân bằng	45

2.3.4. Thặng dư tiêu dùng và thặng dư sản xuất	48
2.4. Ảnh hưởng của chính sách giá và thuế của nhà nước đến thị trường	49
2.4.1. Ảnh hưởng của chính sách giá của nhà nước	49
2.4.2. Ảnh hưởng của chính sách thuế của nhà nước	51
TÓM TẮT CHƯƠNG 2	54
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2	55
TÌNH HUỐNG THẢO LUẬN CHƯƠNG 2	56
CÁC THUẬT NGỮ CHƯƠNG 2	58
CHƯƠNG 3. ĐỘ CO GIÃN	59
3.1. Khái niệm, công thức xác định độ co giãn	59
3.1.1. Khái niệm độ co giãn	59
3.1.2. Công thức xác định độ co giãn	60
3.2. Độ co giãn của cầu	62
3.2.1. Độ co giãn của cầu theo giá	62
3.2.2. Độ co giãn của cầu theo thu nhập	75
3.2.3. Độ co giãn của cầu theo giá hàng hóa liên quan	78
3.3. Độ co giãn của cung theo giá	81
3.3.1. Khái niệm và cách tính	81
3.3.2. Phân loại độ co giãn của cung theo giá	83
3.3.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến độ co giãn của cung theo giá	84
3.4. Các ứng dụng của độ co giãn	85
3.4.1. Ảnh hưởng thuế đối với người sản xuất và người tiêu dùng	85
3.4.2. Độ co giãn với chính sách hối đoái	87
3.4.3. Độ co giãn với chính sách thương mại và chính sách đầu tư	87
TÓM TẮT CHƯƠNG 3	89
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 3	90
TÌNH HUỐNG THẢO LUẬN CHƯƠNG 3	92
CÁC THUẬT NGỮ CHƯƠNG 3	93
CHƯƠNG 4. LÝ THUYẾT HÀNH VI NGƯỜI TIÊU DÙNG	94
4.1. Lý thuyết lợi ích	94
4.1.2. Một số khái niệm	95
4.1.3. Quy luật lợi ích cận biên giảm dần	97
4.1.4. Lợi ích cận biên và đường cầu	98
4.1.5. Thặng dư tiêu dùng	99
4.2. Lựa chọn tiêu dùng tối ưu	101
4.2.1. Đường bàng quan và đường ngân sách	101

4.2.2. Tối đa hóa lợi ích tiêu dùng.....	112
4.3. Sự thay đổi lựa chọn của người tiêu dùng.....	117
4.3.1. Sự thay đổi lựa chọn của người tiêu dùng khi có sự thay đổi trong thu nhập.....	117
4.3.2. Sự thay đổi lựa chọn của người tiêu dùng khi có sự thay đổi giá cả hàng hóa.....	119
4.3.3. Hiệu ứng thu nhập và hiệu ứng thay thế.....	121
4.3.4. Thiết lập đường cầu.....	123
TÓM TẮT CHƯƠNG 4.....	125
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 4.....	126
TÌNH HUỐNG THẢO LUẬN CHƯƠNG 4.....	127
CÁC THUẬT NGỮ CHƯƠNG 4.....	128
CHƯƠNG 5. LÝ THUYẾT HÀNH VI NGƯỜI SẢN XUẤT.....	129
5.1. Lý thuyết sản xuất.....	129
5.1.1. Các khái niệm cơ bản.....	129
5.1.2. Hàm sản xuất.....	130
5.1.3. Sản xuất trong ngắn hạn.....	133
5.1.4. Sản xuất trong dài hạn.....	138
5.2. Lý thuyết chi phí.....	144
5.2.1. Một số khái niệm cơ bản.....	144
5.2.2. Chi phí sản xuất trong ngắn hạn.....	145
5.2.3. Chi phí sản xuất trong dài hạn.....	149
5.3. Lý thuyết doanh thu và lợi nhuận.....	150
5.3.1. Lý thuyết doanh thu.....	150
5.3.2. Lý thuyết lợi nhuận.....	153
TÓM TẮT CHƯƠNG 5.....	157
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 5.....	158
TÌNH HUỐNG THẢO LUẬN CHƯƠNG 5.....	159
CÁC THUẬT NGỮ CHƯƠNG 5.....	160
CHƯƠNG 6. CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG.....	161
6.1. Thị trường và phân loại thị trường.....	161
6.1.1. Khái niệm thị trường.....	161
6.1.2. Phân loại thị trường.....	162
6.2. Thị trường cạnh tranh hoàn hảo.....	164
6.2.1. Đặc điểm của thị trường cạnh tranh hoàn hảo.....	164
6.2.3. Quyết định sản xuất của hãng cạnh tranh hoàn hảo trong ngắn hạn.....	166
6.2.4. Quyết định sản xuất của hãng cạnh tranh hoàn hảo trong dài hạn.....	175
6.3. Độc quyền.....	177

6.3.1 Đặc điểm và các nguyên nhân dẫn đến độc quyền	177
6.3.2. Quyết định của hãng độc quyền.....	179
6.3.3. Phần mất không của xã hội do độc quyền gây ra	186
6.3.4. Chính sách phân biệt giá của nhà độc quyền.....	188
6.4. Cạnh tranh độc quyền.....	190
6.4.1. Những đặc điểm cơ bản	190
6.4.2. Quyết định sản xuất của hãng cạnh tranh độc quyền.....	192
6.4.3. Quyết định sản xuất của hãng cạnh tranh độc quyền trong dài hạn.....	193
6.5. Độc quyền tập đoàn.....	194
6.5.1. Khái niệm và các hình thức độc quyền tập đoàn.....	194
6.5.2. Mô hình đường cầu gãy trong độc quyền tập đoàn.....	195
6.5.3. Quyết định sản xuất của hãng độc quyền tập đoàn.....	196
TÓM TẮT CHƯƠNG 6.....	199
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 6	200
TÌNH HUỐNG THẢO LUẬN CHƯƠNG 6	201
CÁC THUẬT NGỮ CHƯƠNG 6.....	203
CHƯƠNG 7. THỊ TRƯỜNG YẾU TỐ SẢN XUẤT	204
7.1. Thị trường lao động	204
7.1.1. Cầu về lao động	204
7.1.2. Cung lao động.....	210
7.1.3. Cân bằng thị trường lao động	215
7.2. Thị trường vốn.....	215
7.2.1. Vốn và các hình thức của vốn	215
7.2.2. Lãi suất và giá trị hiện tại của vốn.....	216
7.2.3. Cầu về vốn.....	217
7.2.4. Cung về vốn	219
7.2.5. Cân bằng thị trường vốn	221
7.3. Thị trường đất đai.....	222
7.3.1. Đặc điểm của thị trường đất đai	222
7.3.2. Cung và cầu thị trường đất đai.....	223
7.3.3. Giá cả và tiền thuê đất đai.....	225
TÓM TẮT CHƯƠNG 7.....	227
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 7	229
TÌNH HUỐNG THẢO LUẬN CHƯƠNG 7	230
CÁC THUẬT NGỮ CHƯƠNG 7.....	231
CHƯƠNG 8. THẤT BẠI THỊ TRƯỜNG VÀ SỰ CAN THIỆP CỦA CHÍNH PHỦ	232

8.1. Các thất bại thị trường	232
8.2. Chức năng, nguyên tắc và những hạn chế của chính phủ khi can thiệp vào nền kinh tế	234
8.2.1. Chức năng	234
8.2.3. Nguyên tắc.....	234
8.2.3. Những hạn chế.....	235
8.3. Cách thức can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế	235
8.3.1. Độc quyền.....	235
8.3.2. Ngoại ứng	239
8.3.3. Hàng hoá công cộng	248
8.3.4. Thông tin không đối xứng	253
TÓM TẮT CHƯƠNG 8.....	256
CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 8	258
TÌNH HUỐNG THẢO LUẬN CHƯƠNG 8.....	259
CÁC THUẬT NGỮ CHƯƠNG 8.....	260
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	261

CHƯƠNG 1. KINH TẾ VI MÔ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA NỀN KINH TẾ

Chương 1 giới thiệu tổng quan về kinh tế học và kinh tế học vi mô với tư cách là một bộ phận của kinh tế học. Chương này tập trung vào giới thiệu ba vấn đề nền tảng của mọi nền kinh tế là sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, sản xuất cho ai và cách thức giải quyết các vấn đề kinh tế cơ bản này trong mỗi một cơ chế kinh tế khác nhau, phân biệt phạm vi nghiên cứu của kinh tế học vi mô, kinh tế học vĩ mô và cách thức vận dụng phân tích thực chứng và phân tích chuẩn tắc trong giải quyết các vấn đề kinh tế và phân tích các nguyên tắc để lựa chọn phương án tối ưu trong điều kiện nguồn lực khan hiếm.

1.1. Tổng quan về kinh tế học

1.1.1. Khái niệm về kinh tế học

Theo thời gian và sự vận động của các qui luật xã hội cho thấy, xã hội con người ngày càng phát triển, đời sống của người dân ngày càng được nâng lên. Tuy nhiên, để có được các kết quả đó, mỗi người, mỗi tổ chức và các nền kinh tế khác nhau đã phải rất khó khăn trong việc đưa ra các quyết định kinh tế đúng đắn trong từng thời điểm. Do vậy, cần thiết phải nghiên cứu kinh tế, để hiểu rõ hơn về các hoạt động kinh tế diễn ra hàng ngày, hàng giờ ở trên khắp mọi nơi trên thế giới.

Kinh tế học là môn khoa học giúp cho con người hiểu về cách thức vận hành của nền kinh tế nói chung và cách thức ứng xử của từng thành viên tham gia vào nền kinh tế nói riêng.

Theo Paul A. Samuelson, kinh tế học là môn khoa học nghiên cứu xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm như thế nào để sản xuất ra các hàng hoá có giá trị và phân phối chúng cho các đối tượng khác nhau.

Nền kinh tế và các thành viên của nó luôn phải đối mặt với tình trạng khan hiếm về nguồn lực. Xét về cá nhân người tiêu dùng, thu nhập dành cho chi tiêu là hữu hạn. Và, thời gian dành cho công việc của mỗi người cũng không phải là vô tận. Xét rộng ra, trong phạm vi cả một nền kinh tế cũng cho thấy điều này hoàn toàn đúng. Mỗi nền kinh tế luôn tồn tại sự khan hiếm về lao động, tiền vốn, đất đai, tài nguyên khoáng sản...

Thực tế cho thấy, tình trạng khan hiếm các nguồn lực đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao là một vấn đề chúng ta phải đối mặt trong các ngành sản xuất hiện nay của Việt Nam. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những vấn đề dẫn đến những quan ngại cho các doanh nghiệp FDI khi đầu tư vào Việt Nam (Hộp 1.1).

Hộp 1.1. Ngành sản xuất tiếp tục khát nhân lực chất lượng

VTV.vn - Theo Navigos Search, nhu cầu tuyển dụng nhân lực trong ngành sản xuất tăng 30%-32%. Nguồn khan hiếm thực sự đang đến từ chính lực lượng công nhân, kỹ thuật viên vận hành. Trong 5 tháng đầu năm 2019, cả nước có 1.363 dự án FDI mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tăng 38,7% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, đáng chú ý, sản xuất - chế biến là ngành thu hút đầu tư FDI nhiều nhất tại Việt Nam với 205,28 tỷ USD. Tuy nhiên, nhân lực trong ngành này tại Việt Nam là vấn đề mà nhiều doanh nghiệp FDI trăn trở¹.

Trong khi đó, nhu cầu của con người nói chung là không ngừng tăng lên và tăng lên không có giới hạn. Mỗi người đều có nhu cầu về ăn, ở, mặc, đi lại, học hành, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí. Nhu cầu phát triển cao hơn nữa như: nhu cầu về an ninh, an toàn cho bản thân, nhu cầu được mọi người tôn trọng, nhu cầu được sáng tạo, được khám phá bản thân và cuộc sống xung quanh...

Cùng với sự phát triển nhu cầu cá nhân, nhu cầu của nền kinh tế cũng không ngừng tăng lên. Đó là các nhu cầu về tăng trưởng và phát triển kinh tế, nhu cầu giải quyết công ăn việc làm, đảm bảo công bằng trong xã hội, nhu cầu đảm bảo an sinh xã hội, các nhu cầu về đảm bảo an ninh quốc phòng...

Để thoả mãn các nhu cầu ngày càng đa dạng, phong phú và không ngừng tăng lên của nền kinh tế và các thành viên của nó, đòi hỏi phải có rất nhiều các nguồn lực vật chất. Khi xã hội tồn tại trạng thái nguồn lực khan hiếm, để thoả mãn các nhu cầu của nền kinh tế và các thành viên của nó, cần thiết phải đưa ra các lựa chọn kinh tế. Lựa chọn kinh tế đòi hỏi nền kinh tế phải sử dụng có hiệu

¹ Nguồn: <https://vtv.vn/kinh-te>

quả các nguồn lực khan hiếm, một cách tiết kiệm nhất để thoả mãn các nhu cầu và mong muốn của nền kinh tế và các thành viên của nó.

Như vậy, đặc trưng hết sức quan trọng của kinh tế học đó chính là khoa học của sự lựa chọn trong điều kiện khan hiếm. Lựa chọn việc sử dụng các nguồn lực khan hiếm như: vốn, lao động, đất đai, tài nguyên thiên nhiên... để đáp ứng nhu cầu ngày đa dạng phong phú và không ngừng tăng lên của con người về sinh hoạt, văn hoá, giáo dục, y tế...

1.1.2. Các bộ phận của kinh tế học

Kinh tế học vi mô

Kinh tế học vi mô là một bộ phận của kinh tế học nghiên cứu hành vi của các thành viên kinh tế đó là các hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ. Cụ thể kinh tế học vi mô nghiên cứu các vấn đề như: Mục tiêu của các thành viên kinh tế là gì? Các giới hạn của các thành viên kinh tế; Phương pháp đạt được mục tiêu của các thành viên kinh tế...

Kinh tế học vĩ mô

Kinh tế học vĩ mô là bộ phận của kinh tế học nghiên cứu các vấn đề kinh tế tổng hợp của các nền kinh tế như các vấn đề tăng trưởng, lạm phát, thất nghiệp...

Kinh tế học vĩ mô và kinh tế học vi mô tuy có đối tượng nghiên cứu khác nhau nhưng đều là những nội dung quan trọng của kinh tế học, hai bộ phận này có mối quan hệ hữu cơ tác động qua lại lẫn nhau.

Kinh tế học chuẩn tắc

Kinh tế học chuẩn tắc liên quan đến đánh giá chủ quan của các cá nhân, liên quan đến các câu hỏi như: Điều gì nên xảy ra; Cần phải như thế nào...

Ví dụ: Giá xăng dầu hiện nay là quá cao chính phủ cần có biện pháp bình ổn giá; Hay là Chính phủ nên tiến hành trợ giá cho các ngư dân ra khơi đánh bắt cá; Hoặc tỷ lệ thất nghiệp hiện nay quá cao, cần phải thực hiện các biện pháp hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp...

Kinh tế học thực chứng

Kinh tế học thực chứng liên quan đến cách lý giải khoa học, các vấn đề mang tính nhân quả và thường liên quan đến các câu hỏi như: Đó là gì; Tại sao lại như vậy; Điều gì sẽ xảy ra nếu...

Ví dụ: Khi Nhà nước tăng thuế ô tô nhập khẩu sẽ làm giá ô tô trong nước tăng lên. Hay, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2018 là 7,08%; Lạm phát năm 2018 là 3,54%.

Mặc dù có sự khác biệt, nhưng kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc có mối quan hệ với nhau. Quan điểm thực chứng được hình thành dựa trên sự thống nhất mang tính phổ biến và khách quan, nó là cơ sở cho các quan điểm về chuẩn tắc cho việc ra những khuyến nghị, những quyết định, chính sách.

Mối quan hệ giữa kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc cho phép chúng ta hiểu được tại sao lại có sự tranh luận và bất đồng giữa các nhà kinh tế.

Chẳng hạn cùng bàn về việc phát triển ngành công nghiệp sản xuất ô tô. Các nhà kinh tế đều thống nhất với nhau rằng cần thiết phải có các chính sách nhằm phát triển ngành công nghiệp ô tô, một trong những ngành quyết định đến tăng trưởng kinh tế. Nhưng chúng ta đang đối mặt với thực trạng ngành công nghiệp ô tô hiện nay đang ở tình trạng yếu kém, tỷ lệ nội địa hoá thấp.

Trước thực tế đó, có nhà kinh tế cho rằng cần phải đánh thuế cao ô tô nhập khẩu để bảo vệ các doanh nghiệp sản xuất ô tô trong nước còn non trẻ. Nhưng có nhà kinh tế lại cho rằng cần giảm thuế ô tô nhập khẩu, để giá ô tô nhập khẩu rẻ hơn, tạo áp lực buộc các doanh nghiệp sản xuất ô tô trong nước phải thực hiện các biện pháp cải tiến quá trình sản xuất, áp dụng khoa học công nghệ, tăng tỷ lệ nội địa hóa để có thể giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành xuống để nâng cao sức cạnh tranh. Bởi nếu để tình trạng các doanh nghiệp trong nước độc quyền thị trường ô tô, thì họ sẽ không chịu cải tiến sản xuất, tăng tỷ lệ nội địa hoá và sẽ không đạt được mục tiêu về phát triển ngành công nghiệp ô tô.

Như vậy, mặc dù cùng đưa ra quan điểm về việc phát triển ngành công nghiệp ô tô. Nhưng các phát biểu có tính chuẩn tắc lại khác nhau, do các nhà kinh tế đứng ở các góc độ khác nhau với các giá trị khác nhau để phân tích. Do đó, có thể thấy nhiều tranh luận về kinh tế là không đi đến hồi kết.

1.2. Nền kinh tế

1.2.1. Những vấn đề kinh tế cơ bản

Bất kỳ một nền kinh tế nào cũng đều phải giải quyết và trả lời cho được ba vấn đề cơ bản là: sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai.

Sản xuất cái gì

Sản xuất cái gì hay sản xuất những hàng hoá gì với số lượng bao nhiêu? Mỗi nền kinh tế cần xác định nên sản xuất những hàng hoá gì với số lượng bao nhiêu trong vô số các loại hàng hoá và dịch vụ có thể sản xuất được và sản xuất chúng vào thời điểm nào.

Sản xuất như thế nào

Mỗi nền kinh tế cần giải quyết nhiệm vụ hết sức quan trọng là với một nguồn tài nguyên và lao động cho trước, nó phải tìm ra cách thức kết hợp chúng thế nào cho hiệu quả, tức là dùng ít nguồn lực nhất để sản xuất ra nhiều nhất các sản phẩm nhằm thoả mãn tối đa các nhu cầu của xã hội.

Sản xuất cho ai

Một trong những nhiệm vụ cơ bản của bất kỳ nền kinh tế nào là quyết định xem ai là người sẽ được hưởng các thành quả của những nỗ lực kinh tế. Việc phân phối các sản phẩm làm ra cho các thành viên của xã hội không phải là ý muốn chủ quan của một nhóm người hay một thể chế chính trị nào mà trước hết và trên hết là do chính phương thức sản xuất ra chúng quyết định.

1.2.2. Các thành viên tham gia vào nền kinh tế

Để hiểu được cách thức vận hành của nền kinh tế, chúng ta cần xem xét ai là người ra các quyết định kinh tế, lựa chọn các nguồn lực khan hiếm nhằm thoả mãn nhu cầu của con người. Các thành viên tham gia vào nền kinh tế bao gồm ba nhóm: Người tiêu dùng (hộ gia đình); Người sản xuất (hãng/doanh nghiệp); Chính phủ.

Thứ nhất, người tiêu dùng (hộ gia đình).

Họ có thể là một cá nhân hoặc một nhóm người cùng đưa ra các quyết định kinh tế. Trên thị trường hàng hoá, hộ gia đình là người tiêu dùng. Họ quyết

định mua hàng hoá gì, của ai, số lượng và chất lượng cụ thể thông qua cầu của họ biểu hiện ở mức giá mà họ có khả năng và sẵn sàng chi trả.

Trên thị trường yếu tố sản xuất, hộ gia đình đóng vai trò là người cung cấp các nguồn lực. Họ quyết định cung cấp bao nhiêu nguồn lực cho các doanh nghiệp. Có 3 nguồn lực cơ bản là vốn, đất đai và lao động. Họ nhận tiền lãi, tiền lương, tiền công, lợi nhuận... từ việc cho thuê, bán các yếu tố sản xuất để lại dùng số tiền đó chi tiêu, mua sắm các hàng hoá tiêu dùng phục vụ nhu cầu sinh hoạt của bản thân như: mua sắm lương thực, thực phẩm, quần áo, ô tô, xe máy, nhà cửa, khám chữa bệnh, học hành, vui chơi giải trí...

Thứ hai, người sản xuất (hãng/ doanh nghiệp).

Người sản xuất mua hoặc thuê các yếu tố sản xuất và sử dụng các yếu tố đó để sản xuất và bán các loại hàng hoá và dịch vụ. Trên thị trường các yếu tố sản xuất, doanh nghiệp với tư cách là người đi mua, đi thuê các yếu tố sản xuất. Đây chính là việc doanh nghiệp tập hợp các nguồn lực phục vụ cho sản xuất như nguồn vốn, tư bản dùng để mua nguyên nhiên vật liệu, máy móc thiết bị, đất đai nhà xưởng, lao động dùng để phục vụ cho việc kết hợp với các nguồn lực khác để tạo ra hàng hoá dịch vụ.

Trên trường hàng hoá dịch vụ, doanh nghiệp tham gia với tư cách là người bán, người cung ứng hàng hoá ra thị trường. Đây chính là kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh. Hàng hoá do doanh nghiệp làm ra được bán cho người tiêu dùng để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt đời sống hàng ngày hoặc dùng để bán cho các doanh nghiệp khác sử dụng như là một yếu tố đầu vào cho sản xuất của họ. Doanh nghiệp thu được doanh thu và lợi nhuận từ việc bán hàng hoá và dùng số tiền đó để đầu tư trở lại cho sản xuất dưới nhiều hình thức khác nhau như: mua sắm thêm máy móc thiết bị mới, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh...

Thứ ba, chính phủ

Chính phủ tham gia vào nền kinh tế với tư cách là người quản lý điều hành vĩ mô nền kinh tế. Với tư cách này, chính phủ cung cấp hệ thống pháp luật, kết cấu hạ tầng như: đường sá, cầu cống, kho tàng, bến bãi, thông tin liên lạc, đảm bảo an ninh, quốc phòng,... Chính phủ can thiệp vào thị trường, điều chỉnh

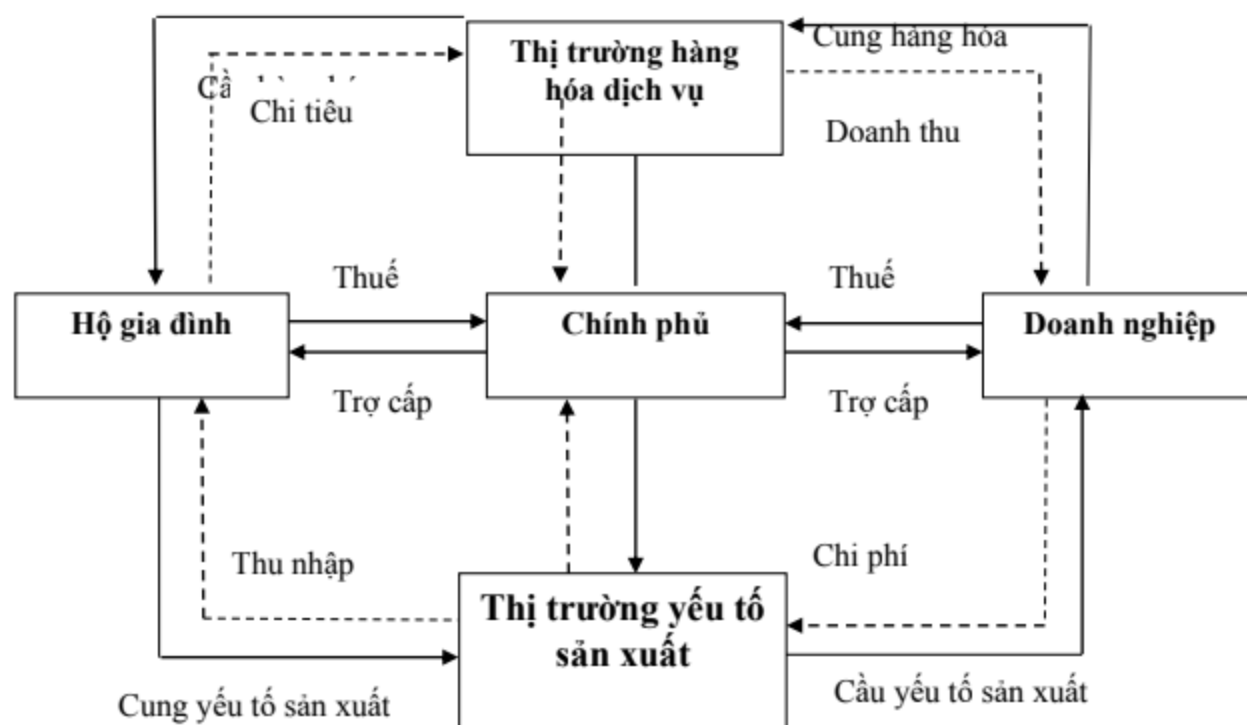
hành vi của thị trường, chủ động giảm các tác động tiêu cực có thể gây sốc đối với thị trường như: điều hành giá xăng dầu, điện, nước, than...

Mặt khác chính phủ còn tham gia vào thị trường với tư cách là người tiêu dùng lớn nhất của nền kinh tế. Các quyết định chi tiêu của chính phủ, như: đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển văn hoá, y tế, giáo dục, thể thao, an ninh, quốc phòng... đều có thể kích tổng cầu của nền kinh tế tăng lên và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Các thành viên nêu trên đã tham gia cùng hoạt động kinh tế, họ có mối quan hệ mật thiết, ràng buộc và phụ thuộc lẫn nhau. Chính các mối quan hệ giữa các thành viên đó tạo ra các cơ chế vận hành nền kinh tế.

1.2.3. Mô hình kinh tế

Để hiểu được mô hình hoạt động của nền kinh tế, người ta xây dựng sơ đồ luân chuyển của nền kinh tế được đơn giản hoá theo sơ đồ 1.1.



Sơ đồ 1.1. Sơ đồ luân chuyển của nền kinh tế

Sơ đồ luân chuyển minh họa cho dòng chảy của hàng hoá, dịch vụ và các nguồn lực trong nền kinh tế. Người tiêu dùng (hộ gia đình) cung cấp các yếu tố sản xuất như: lao động, tiền vốn, đất đai... nhận về các khoản thu nhập từ việc cung cấp các yếu tố sản xuất bao gồm: tiền công, tiền lương, tiền lãi, lợi tức...

Họ dùng khoản thu nhập nhận được để mua các hàng hoá dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất ra. Lúc này trên thị trường hàng hoá, dịch vụ, người tiêu dùng (hộ gia đình) là người cầu hàng hoá, dịch vụ.

Các doanh nghiệp tham gia vào thị trường hàng hoá, là người cung về hàng hoá dịch vụ. Họ bán hàng hoá, dịch vụ, thu tiền về và sử dụng tiền đó để thuê, mua các yếu tố sản xuất để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Trên thị trường yếu tố sản xuất doanh nghiệp là người cầu yếu tố sản xuất.

Chính phủ cũng tham gia vào cả hai thị trường hàng hoá dịch vụ và thị trường yếu tố sản xuất. Chính phủ kiểm soát thị trường thông qua nhiều công cụ khác nhau, trong đó điển hình nhất là công cụ giá. Chẳng hạn qui định về tiền lương tối thiểu, trần lãi suất, giá sàn về thu mua nông sản, giá trần về xăng dầu...

Khi cần thiết chính phủ cũng có thể hỗ trợ người sản xuất hoặc người tiêu dùng thông qua các chính sách trợ giá cho sản xuất, trợ giá cho hàng tiêu dùng. Nhưng chính phủ cũng sử dụng công cụ thuế để tiết giảm hành vi của các người sản xuất và người tiêu dùng. Nếu khuyến khích một ngành nào đó, chính phủ có thể ưu đãi về thuế, miễn, giảm, giãn thời gian nộp thuế cho các doanh nghiệp hoặc người chịu thuế thu nhập. Nếu muốn hạn chế sự phát triển không cần thiết, chính phủ có thể tăng thuế để kiềm chế sự gia tăng của các ngành hàng đó.

Mô hình kinh tế cho biết cơ chế phối hợp sự lựa chọn giữa các thành viên kinh tế với nhau để giải quyết vấn đề khan hiếm và ba vấn đề kinh tế cơ bản sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai. Với tiến trình phát triển của các quốc gia trên thế giới đã cho thấy có ba loại mô hình kinh tế đó là: (i) Mô hình nền kinh tế thị trường; (ii) Mô hình nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung; (iii) Mô hình nền kinh tế hỗn hợp. Trong mỗi mô hình các vấn đề kinh tế cơ bản có các cách thức giải quyết là khác nhau.

Mô hình nền kinh tế thị trường

Nền kinh tế thị trường với đặc trưng chính là dựa vào chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, sử dụng hệ thống thị trường và giá cả để vận hành nền kinh tế. Việc trả lời câu hỏi: sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai hoàn toàn là do thị trường quyết định thông qua các quy luật vốn có của mình.

Hệ thống giá cả, lợi nhuận... sẽ xác định vấn đề cái gì, thế nào và cho ai. Các doanh nghiệp lựa chọn sản xuất những hàng hoá để thu được lợi nhuận cao nhất (vấn đề sản xuất cái gì) bằng các kỹ thuật sản xuất có chi phí thấp nhất (vấn đề sản xuất như thế nào). Việc tiêu dùng được xác định thông qua các quyết định cá nhân về việc chi tiêu tiền lương và thu nhập của họ (vấn đề cho ai).

Mô hình nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung

Nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung với đặc trưng cơ bản là dựa trên chế độ sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất mà nhà nước là người đại diện. Quyền quyết định việc sử dụng các nguồn lực để giải quyết ba vấn đề: sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, sản xuất cho ai hoàn toàn do nhà nước quyết định.

Sản xuất cái gì, được xác định dựa vào các nguồn lực hiện có của nền kinh tế, do nhà nước quyết định. Căn cứ vào các kế hoạch vĩ mô, nhà nước tiến hành giao chỉ tiêu kế hoạch, nhiệm vụ phải thực hiện cho các đơn vị, cơ sở doanh nghiệp của nhà nước. Dựa vào chỉ tiêu kế hoạch nhà nước giao, các doanh nghiệp tiến hành xây dựng kế hoạch cụ thể của mình. Đồng thời với việc giao chỉ tiêu kế hoạch là việc nhà nước phân bổ các nguồn lực về vốn, lao động, đất đai... cho các doanh nghiệp.

Sản xuất như thế nào, được nhà nước xác định từ trước. Các doanh nghiệp được nhà nước bao cấp về các nguồn lực, tiến hành tổ chức sản xuất để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch nhà nước giao. Chỉ tiêu kế hoạch là pháp lệnh, bắt buộc các doanh nghiệp phải hoàn thành. Vì vậy, tối đa hoá lợi nhuận không phải là mục tiêu sống còn của doanh nghiệp. Thay vào đó, mục tiêu quan trọng nhất là phải hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch nhà nước giao.

Sản xuất cho ai, được nhà nước xác định từ trước khi tiến hành sản xuất. Doanh nghiệp chỉ có nhiệm vụ sử dụng các nguồn lực nhà nước giao để tiến hành sản xuất ra sản phẩm. Còn sản phẩm đó được phân phối như thế nào, cho ai lại do nhà nước quyết định. Nhà nước phân phối sản phẩm chủ yếu dựa vào chế độ tem phiếu để nhận sản phẩm trực tiếp, không phân phối thông qua thị trường. Vì vậy, giá cả thị trường không phản ánh trung thực giá trị của sản phẩm. Nhà nước chịu trách nhiệm phân phối trực tiếp đến từng thành viên trong xã hội.

Ưu điểm của mô hình nền kinh tế này là việc quản lý được tập trung, thống nhất và giải quyết được nhu cầu công cộng của xã hội. Mô hình này cũng giúp cho việc tập trung được nguồn lực để giải quyết những cân đối lớn của nền kinh tế và giải quyết được những vấn đề an ninh, quốc phòng và các vấn đề xã hội. Đồng thời, khi áp dụng mô hình nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sẽ hạn chế được sự phân hóa giàu nghèo và bất công trong xã hội.

Nhược điểm của mô hình này là nảy sinh tập trung quan liêu, bao cấp không thúc đẩy và kích thích hoạt động sản xuất phát triển. Mọi vấn đề sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai đều do nhà nước quyết định, dẫn đến kìm hãm sự năng động, sáng tạo của các doanh nghiệp. Việc phân phối bình quân không xuất phát từ nhu cầu thị trường, mang nặng tính chủ quan, dẫn đến mất cân đối và triệt tiêu động lực phát triển. Bên cạnh đó, bộ máy nhà nước nặng nề, chồng chéo, kém hiệu quả. Cạnh tranh và hoạt động của thị trường bị bóp méo, các doanh nghiệp thường chờ đợi, ỉ lại, sử dụng nguồn lực có thể lãng phí và kém hiệu quả.

Mô hình nền kinh tế hỗn hợp

Khắc phục những nhược điểm của hai mô hình kinh tế trên, hầu hết các nước lựa chọn mô hình nền kinh tế hỗn hợp. Mô hình nền kinh tế hỗn hợp thực chất là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước. Hiện nay, trên thế giới, phần lớn các nước vận hành nền kinh tế theo mô hình này. Đặc trưng chính của nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước là dựa vào chế độ đa sở hữu về tư liệu sản xuất. Quyền quyết định sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai chủ yếu vẫn do thị trường quyết định dựa vào các qui luật của thị trường. Tuy nhiên, khi nhận ra những trục trặc của thị trường mà tự nó không điều tiết nổi có nguy cơ dẫn đến suy thoái, khủng hoảng thì nhà nước can thiệp vào thị trường. Nhà nước đóng vai trò là người điều hành, tạo ra các hành lang pháp lý và kiểm soát thị trường. Tuy nhiên mức độ can thiệp và cách thức can thiệp vào nền kinh tế của mỗi nước là khác nhau. Một số nước có xu hướng giảm sự can thiệp của nhà nước vào thị trường, càng can thiệp ít càng tốt và để thị trường phát huy hết vai trò tự điều tiết của mình. Bên cạnh đó, có nhiều nước và trên một số lĩnh vực vẫn muốn nhà nước can thiệp sâu vào thị trường để đảm bảo đạt được các mục tiêu mà nhà nước đặt ra.

1.3. Lý thuyết lựa chọn kinh tế

1.3.1. Chi phí cơ hội

Xã hội luôn tồn tại trạng thái nguồn lực khan hiếm, trong khi nhu cầu con người lại không ngừng tăng lên, buộc con người phải đưa ra các lựa chọn kinh tế. Việc lựa chọn sẽ trở nên cực kỳ khó khăn, do chúng ta lựa chọn cơ hội này thì buộc phải bỏ qua cơ hội khác vì nguồn lực là có hạn. Để mô tả tình huống này, các nhà kinh tế học đưa ra khái niệm về chi phí cơ hội.

Giả định bạn quyết định đi học. Nếu không đi học, trong thời gian đó bạn có thể đi làm và có một khoản thu nhập từ việc đi làm. Lúc này, chi phí của việc đi học không chỉ là học phí, tiền mua tài liệu, dụng cụ học tập... mà còn cần phải đề cập đến chi phí cơ hội của việc đi học là khoản thu nhập mà bạn bị mất khi không đi làm.

Như vậy, *chi phí cơ hội là cơ hội tốt nhất bị bỏ qua khi thực hiện sự lựa chọn*. Chi phí cơ hội còn được định nghĩa là những hàng hoá và dịch vụ cần thiết nhất bị bỏ qua để có được những hàng hoá và dịch vụ khác. Ví dụ: Khi người nông dân quyết định trồng hoa trên mảnh vườn của mình thay cho trồng rau như hiện nay, thì chi phí cơ hội của việc trồng hoa là lượng rau bị mất đi.

Như vậy, khi đưa ra bất cứ lựa chọn kinh tế nào con người cũng phải đối mặt với sự đánh đổi, chúng ta cần phải cân nhắc so sánh các phương án với nhau dựa vào chi phí cơ hội của sự lựa chọn. Chi phí cơ hội được sử dụng như là căn cứ để so sánh với lợi ích thu được khi thực hiện sự lựa chọn và đó là chi phí kinh tế.

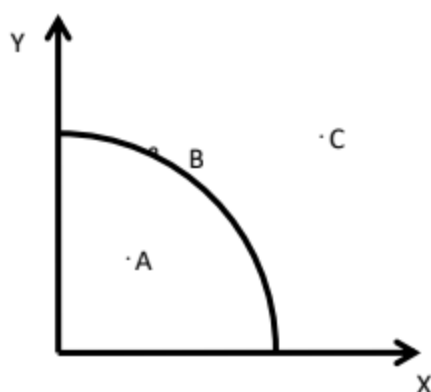
1.3.2. Quy luật chi phí cơ hội tăng dần và đường giới hạn khả năng sản xuất

Khi nhu cầu con người không thể thoả mãn được hoàn toàn do gặp phải sự ràng buộc từ các nguồn lực thì buộc chúng ta phải tính đến việc hy sinh hàng hoá nào để sản xuất hàng hoá khác được nhiều hơn. Chẳng hạn, chúng ta chấp nhận hy sinh nhiều đất làm nông nghiệp để dành đất phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất hay ngược lại, giữ đất nông nghiệp màu mỡ và chỉ lấy đất ở những nơi nông nghiệp không phát triển được để phát triển công nghiệp thôi. Do quy luật chi phí cơ hội tăng dần, khi đi đưa ra các quyết định kinh tế cần cân nhắc, so sánh những lợi ích do một sự lựa chọn đem lại và chi phí cơ hội của sự lựa chọn đó. *Quy luật chi phí cơ hội tăng dần cho thấy để thu thêm được một số*

lượng hàng hoá bằng nhau, xã hội phải hy sinh ngày càng nhiều hàng hoá khác. Quy luật này giúp chúng ta tính toán và lựa chọn sản xuất cái gì, bao nhiêu cho có lợi nhất. Quy luật chi phí cơ hội tăng dần thường được minh hoạ qua đường giới hạn khả năng sản xuất.

Đường giới hạn khả năng sản xuất (Production possibility frontier- PPF), theo Paul A Samuelson: *Mô tả mức sản xuất tối đa mà một nền kinh tế có thể đạt được với số lượng đầu vào và kiến thức công nghệ sẵn có, PPF cho biết các lựa chọn khác nhau có thể có đối với xã hội.*

Giả sử với công nghệ, nguồn lực cho trước, nền kinh tế sản xuất hai mặt hàng X và Y. Đường giới hạn khả năng sản xuất được minh hoạ bởi hình 1.1. sau.



Hình 1.1. Đường giới hạn khả năng sản xuất

Đường giới hạn là một đường cong lồi cho biết giới hạn về khả năng sản xuất của một nền kinh tế. Với các đầu vào và công nghệ cho trước, đường giới hạn khả năng sản xuất cho thấy: các điểm nằm ngoài đường giới hạn (giả sử là điểm C trên hình) là các lựa chọn không thể đạt được do sử dụng vượt quá khả năng của nền kinh tế. Các điểm nằm ở phía trong đường giới hạn (giả sử là điểm A trên hình) cho biết đây là các lựa chọn không tối ưu, do chưa sử dụng hết khả năng của nền kinh tế. Các điểm nằm trên đường giới hạn khả năng sản xuất (giả sử là điểm B trên hình) cho biết đây là các lựa chọn tối ưu, do vừa sử dụng hết khả năng và nguồn lực của nền kinh tế.

Đồng thời, đường giới hạn cũng cho biết sự đánh đổi giữa việc gia tăng sản xuất hàng hoá này nhiều hơn thì buộc phải cắt giảm hàng hoá kia đi, trong điều kiện nguồn lực là không đổi.